

TỪ GÓC ĐỘ CẤU TẠO TỪ VỰNG TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TÊN GỌI CÁC LOẠI ĐÔNG DƯỢC

HỒ THỊ TRINH ANH *

Y học truyền thống (Đông y) là một di sản văn hóa quý báu trong kho tàng văn hóa Trung Hoa. Trong đó, tên gọi các vị thuốc Đông Y vừa thể hiện rõ đặc trưng chung của từ vựng tiếng Hán vừa phản ánh những đặc tính riêng của bản thân lớp từ vựng này. Đông dược chủ yếu làm từ các loại cây cỏ, ngoài ra còn có một phần nhỏ có nguồn gốc động vật hay các nguồn tự nhiên khác. Trên những địa phương khác nhau ở khắp đất nước Trung Quốc đều có thể tìm được các loại nguyên liệu thô để làm Đông dược, tất cả những đặc điểm này đã được thể hiện qua đặc điểm định danh tên các loại đông dược, tên gọi của các loại đông dược một phần được gọi theo tên của các bộ phận trên các loại cây cỏ, động vật làm ra nó, một phần khác được gọi theo công dụng trị liệu của những loại Đông dược đó hoặc địa phương nơi loài thảo dược đấy được sản sinh. Từ góc độ cấu tạo từ, chúng ta có thể phân tích nhằm đúc kết ra một số quy luật phân loại tên gọi các loại Đông dược - lớp từ ngữ có vai trò là một bộ phận không thể thiếu trong tài sản ngôn ngữ-văn hóa Trung Quốc

Từ định danh các loại đông dược Trung Quốc, với âm Hán-Việt (từ ngoại lai gốc Hán) hiện đang được sử dụng làm ngôn ngữ truyền đạt trong các giáo trình và bài giảng kiến thức Y học Cổ truyền tại Việt Nam, nổi bật những đặc điểm sau:

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA

1. Lấy tên các bộ phận cây cỏ làm tên gọi:

Loại từ vựng này thường xuất hiện theo kết cấu:

Tên thảo dược + từ chỉ bộ phận

Có thể chia làm bảy trường hợp như sau:

1.1 Lấy tên các loại rễ cây (CĂN 根) làm tên gọi: Ma Hoàng Căn 麻黄根, Cam Căn 甘根, Bạch Mao Căn 白茅根

1.2 Lấy tên các loại vỏ (BÌ 皮) làm tên gọi: Trần Bì 陈皮, Đơn Bì 丹皮, Nhục Quế Bì 肉桂皮, Ngũ Gia Bì 五加皮

1.3 Lấy tên các loại hoa (HOA 花) làm tên gọi: Hồng Hoa 红花, Kim Ngân Hoa 金银花, Khổ Hoa 苦花

1.4 Lấy tên các loại hạt (TỬ 子) làm tên gọi: Ích Trí Tử 益智子, Ngũ Vị Tử 五味子, Xa Tiên Tử 车前子

1.5 Lấy tên các loại quả (QUẢ 果) làm tên gọi: Bạch Quả 白果, Thanh Quả 青果, Thảo Quả 草果.

1.6 Lấy tên các loại lá (DIỆP 叶) làm tên gọi: Tang Diệp 桑叶, Trúc Diệp 竹叶,

* Thạc sĩ, Giáo viên cơ hữu Khoa Ngoại ngữ, Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh

Đại Thanh Diệp 大青叶, Tử Tô Diệp 紫苏叶

1.7 Lấy tên các mầm (NHA 芽) làm tên gọi: Cốc Nha 谷芽, Đại Mạch nha 大麦芽

2. Gọi tên theo địa danh nơi sinh sôi thảo dược

Trung Quốc nơi nào cũng có các loài thảo dược. Tùy theo đặc điểm về thổ nhưỡng và khí hậu mà mỗi nơi sẽ thuận lợi cho những loài thảo dược khác nhau sinh trưởng. Do vậy, trong một số trường hợp tên địa danh trở thành một thành phần cấu tạo nên tên thuốc theo kết cấu:

Tên địa danh (viết tắt) + tên thuốc

Ba màu trắng, vàng và tím thường tham gia làm thành phần tên thuốc

Điển hình có thể kể đến năm trường hợp sau:

2.1 Xuyên 川 (Trong địa danh “Tứ Xuyên”): Xuyên Bối 川贝, Xuyên Bạch Chỉ 川白芷, Xuyên Khung 川芎

2.2 Quảng 广 (trong địa danh “Quảng Đông”, “Quảng Tây”): Quảng Phòng Kỷ 广防己, Quảng Mộc Hương 广木香, Quảng Đông Bì 广东皮

2.3 Hàng 杭 (trong địa danh Hàng Châu): Hàng Mạch Đông 杭麦冬, Hàng Bạch Chỉ 杭白芷, Hàng Cúc Hoa 杭菊花

2.4 “Tạng” 藏 (trong “Tây Tạng”) cấu thành tên thuốc: Tạng Hồng Hoa 藏红花

2.5 “Đảng” 党 – là chữ trong tên một khu vực ở tỉnh Sơn Tây, cấu thành tên dược liệu: Đảng Sâm 党参

3. Lấy hiệu quả trị liệu làm tên gọi

Viễn Chí 远志 Có tác dụng giúp điều hòa tuần hoàn não, giúp tăng cường trí nhớ, có lợi cho hoạt động tinh thần

Tục Đoạn 续断: Có tính năng làm liền xương cốt

Huyết kiến sầu 血见愁: Loại thảo dược này thường được phối hợp trong các bài thuốc chuyên trị các bệnh liên quan đến các chứng về máu.

4. Lấy màu sắc của thảo dược làm thành phần cấu thành tên gọi theo kết cấu

Màu sắc + tên thảo dược

Ba màu trắng, vàng và tím thường tham gia làm thành phần tên thuốc

4.1 Bạch 白 (trắng): Bạch Cúc 白菊, Bạch Dược 白药, Bạch Chỉ 白芷, Bạch Cật 白芨, Bạch Thược 白芍, Bạch Thuật 白术

4.2 Hoàng 黄 (vàng): Đại Hoàng 大黄, Hoàng Cúc 黄菊, Địa Hoàng 地黄, Ngưu Hoàng 牛黄

4.3 Tử 紫 (Tím): Tử Trân 紫珍, Tử Thảo 紫草, Tử Tô 紫苏, Tử Thuật 紫术

5. Lấy tên động vật làm yếu tố cấu thành tên dược liệu

Trường hợp này ta có kết cấu

Tên động vật + Bộ phận trên thân thể dùng làm dược liệu

Loại từ mang đặc điểm này có thể kể đến:

Hổ Cốt 虎骨, Xà Đởm 蛇胆, Hùng Đởm 熊胆, Lộc Nhung 鹿茸, Xuyên Sơn Giáp 穿山甲

6. Tên chỉ các nguồn tự nhiên khác cấu thành tên Đông dược: Thạch Cao 石膏, Nhục Hương 乳香

2 Đặc điểm kết hợp của từ tố

Bên cạnh sự kết hợp ngữ nghĩa của các từ tố như nêu trên, về hình thức kết hợp của các từ tố tên gọi các loại đông dược

1. Về khả năng kết hợp, đây có thể được xem là những từ, ngữ tự do. Trong đó, nghĩa của chỉnh thể từ, ngữ là nghĩa của các từ tố cộng gộp lại. Như, nghĩa của các từ hổ cốt 虎骨(xương cọp), hùng đởm 熊胆(mật gấu), bạch cúc 白菊(hoa cúc trắng), tục đoạn 继断(nối liền cái đã đứt gãy) là sự ghép hợp nghĩa của các từ tố Hổ 虎 (Cọp) + Cốt 骨 (xương), hùng 熊 (gấu) + đởm 胆 (mật), Bạch 白 (trắng) + Cúc 菊 (hoa cúc), Tục 继 (nối liền) + đoạn 断 (đứt gãy)...

2. Xét về cấu tạo nội bộ từ, nếu không kể đến từ căn, đa phần từ định danh các loại đông dược là từ ghép (合成词); tồn tại ở một số phương thức kết hợp sau:

2.1 Phương thức chính phụ (并列式), như: Nhục quế bì 肉桂皮(Vỏ quế), Ma hoàng căn 麻黄根(rễ cây ma hoàng), xà đởm 蛇胆(mật rắn)... Trong đó thành phần trung tâm ngữ đứng sau, thành phần định ngữ đứng trước, có chức năng làm rõ khu biệt nghĩa từ nhằm làm rõ xuất xứ, thành phần, nguồn gốc... của đông dược.

2.2 Phương thức động-tân (动宾式, tồn tại trong tên những loại đông dược lấy công dụng làm tên gọi. Như viễn chí 远志, tục đoạn 继断...

Như chúng ta đã biết, tạo từ là một hoạt động có liên quan mật thiết đến nhận thức của con người đối với khách quan tồn tại quanh ta. Thông qua việc phân tích một số quy luật cấu thành tên gọi các vị thuốc Đông Y trong tiếng Trung Quốc chúng ta có thể nhận thấy hai vấn đề:

Một trong những đặc tính của lớp từ tên gọi các loại đông dược hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của từ vựng Hán ngữ là tính có lý do (理据性) tính chất này được thể hiện ở đặc điểm nghĩa tổng thể của một từ, thường trực tiếp hoặc thông qua liên tưởng, có liên quan đến nghĩa của các từ tố tạo ra nó, là những từ, ngữ tự do, khả năng kết hợp linh hoạt, có thể thay thế, chuyển đổi và sinh mới theo sự phát triển của lĩnh vực đông dược cũng như của ngành y học thế giới. Hai là, việc từ vựng được sinh ra và vận dụng trong giao tiếp vốn tồn tại một cách khách quan trong thực tiễn ngôn ngữ và được sự công nhận của xã hội cho dù có những từ mà nghĩa của nó có thể không hoàn toàn chính xác với tri thức khoa học và đặc điểm này đã được phản ánh qua việc dùng công dụng trị liệu để định danh của một số dược liệu đông y. Đồng thời, có thể thấy, trên cơ sở phân loại tên các loại thảo dược theo đặc điểm ngữ nghĩa của tên gọi, người dạy có thể vận dụng vào việc thiết kế những bài giảng truyền đạt kiến thức y học cổ truyền, kiến thức trung y cho học viên nước ngoài nói chung, học viên Việt Nam nói riêng, đặc

biệt là trong vấn đề truyền đạt và hỗ trợ khả năng ghi nhớ cho người học ở giai đoạn nhập môn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chang Jing Yu*, 汉语词汇与文化 Hán ngữ từ hội dữ văn hóa, Bắc Kinh Đại học Xuất bản xã, 2000.
2. Nguyễn Văn Khang, Từ ngoại lai trong tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo Dục, tiếng Việt, 2006.
3. *Su Xin Chun*, 汉语词义学 Hán ngữ từ nghĩa học, Quảng Châu Giáo dục Xuất bản xã, 1997.
4. Trần Văn Cơ, Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ), NXB Khoa học Xã hội, 2007.
5. *Wan Yi Ling*, 汉语词汇教程 Hán ngữ từ hội giáo trình, Bắc Kinh Ngôn ngữ Đại học Xuất bản xã, 2003.
6. *Ye Fei Shen Tu Tong Jiang*, 2004, 语言学纲要 Ngôn ngữ học cương yếu, Bắc Kinh Đại học Xuất bản xã, 2004.